

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:113/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 02/12/2022

“*V/v xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Vũ Thu Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Minh Tiếp
2. Ông Nguyễn Quốc Doanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị PH – Thư ký toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà: Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 60/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/5/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/11/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Nguyệt A**, sinh năm: 1970

HKTT: Thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Hiện trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Bị đơn: Ông **Nguyễn Trọng T**, sinh năm: 1964

HKTT: Thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Hiện đang chấp hành án tại: Phân trại số 2 – Trại giam Hoàng Tiến phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Mai H, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn Á, xã H, huyện Á, tỉnh Hưng Yên

- Anh Nguyễn Trọng T1, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

* *Tại phiên tòa: Có mặt bà A; vắng mặt ông T, chị H, anh T1.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A trình bày:

Về hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Trọng T trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1988. Sau khi kết hôn, bà chuyển khẩu về nhà ông T, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không tu chí làm ăn, thu vén gia đình. Bà khuyên nhủ nhiều nhưng ông T không nghe mà còn chửi bới xúc phạm và đả đập bà. Năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T chém trọng thương bà nên ông phải đi chấp hành án phạt tù 08 năm tại Trại giam Hoàng Tiến về tội giết người. Vì tình nghĩa vợ chồng nên bà đã đi trại giam thăm gặp ông T trong vòng 06 năm, về tình cảm vợ chồng bà xác định không còn từ khi ông T dùng dao chém gây tổn hại đến tính mạng của bà và đến nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T đã hết, không thể đoàn tụ hạnh phúc được, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là chị Nguyễn Mai H sinh năm 1990 và anh Nguyễn Trọng T1 sinh năm 1995. Hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành có khả năng tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn, ông Nguyễn Trọng T trình bày: Về thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà A trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bà A có quan hệ ngoài hôn nhân, ông nói nhiều lần nhưng bà A không sửa đổi. Sự việc diễn ra trong một thời gian dài, ông không kìm chế được nên vợ chồng đã xảy ra xô sát và gây thương tích cho bà A, vì nguyên nhân này nên ông phải đi chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến từ năm 2016 đến nay, thời gian này bà A thường đến trại thăm gặp ông nhưng đến năm 2019 thì bà dừng hẳn việc thăm gặp. Mặc dù bà A không còn thăm gặp ông thường xuyên như các năm trước nhưng ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Bà A xin ly hôn ông không đồng ý, nguyện vọng của ông mong vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà A trình bày. Ly hôn, ông có quan điểm con gái lớn của vợ chồng là chị H đã lấy chồng, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết. Đối với con trai là anh T1 thì ông có nguyện vọng để anh T1 ở cùng với ông vì anh T1 là con trai, mai sau còn thờ cúng ông bà, tổ tiên.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Ông không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng, chị Nguyễn Mai H và anh Nguyễn Trọng T1 trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà A và ông T một phần do ông T nghi ngờ bà A có quan hệ với người đàn ông khác, mặc dù bà A, chị Hưng, anh T1 đã khuyên giải, thuyết phục ông T, nhưng ông T không nghe, một phần khác do ông T thường hay uống rượu rồi chửi bới, đả đập bà A. Năm 2016 giữa ông T và bà A xảy ra xô sát, ông T đã chém gây thương tích cho bà A nên phải đi chấp hành án 08 năm tại Trại giam Hoàng Tiến. Vài năm đầu, bà A vẫn thường xuyên đến trại thăm gặp ông T, khoảng gần 02 năm nay thì bà A không đi thăm gặp nữa và gần đây bà A có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông T. Anh T1 và chị H hiện đã trưởng thành, có cuộc sống riêng và tự chăm lo được cho bản thân. Việc bà A làm đơn ly hôn ông T, quan điểm của anh, chị để ông T, bà A tự giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt A có quan điểm xin được ly hôn ông Nguyễn Trọng T. Về con chung của vợ chồng đều đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

Các vấn đề khác bà không yêu cầu giải quyết.

Đại diện VKSND huyện Văn Giang có quan điểm như sau:

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự và các thành phần tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Nguyệt A là có cơ sở, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, cho bà A được ly hôn ông T.

Về con chung: 02 con chung của bà A và ông T là chị Nguyễn Mai H và anh Nguyễn Trọng T1 đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Bị đơn ông Nguyễn Trọng T có HKTT tại thôn V, xã T, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, ông T hiện đang chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến nên yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông T, nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Nguyệt A và ông Nguyễn Trọng T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V vào năm 1988, do vậy hôn nhân của bà A, ông T là hợp pháp theo Điều 8; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và không giải quyết được, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T bị bệnh rối loạn loạn thần do rượu, ghen tuông nghi ngờ bà A ngoại tình nhiều lần ông T chửi đả bà A. Năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, ông T đã dùng dao chém 02 nhát vào đầu 01 nhát vào cổ sau gáy bà A. Hậu quả bà A bị thương ở sọ não và vùng sau gáy được cấp cứu kịp thời nên không bị tử vong, ông T bị xử phạt 8 năm tù về tội giết người. Hiện ông T đang thi hành án hình phạt tù tại trại giam Hoàng Tiến, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, bà A về nhà bố mẹ đẻ ở. Như vậy có thể xác định vợ chồng bà A, ông T chung sống không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn rất trầm trọng gây ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe, tính mạng của các thành viên trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, xử cho bà A được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà A và ông T có 02 con chung là chị Nguyễn Mai H sinh năm 1990 và anh Nguyễn Trọng T1 sinh năm 1995. Chị Hưng và anh T1 đều đã thành niên, có khả năng tự lập nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp và công sức: Bà A, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Văn Giang

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 229, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Luật phí và lệ phí; Điều 24, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Nguyệt A, xử cho bà Nguyễn Thị Nguyệt A được ly hôn ông Nguyễn Trọng T.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

3/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Nguyệt A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2021/0010645 ngày 19/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang, bà A đã nộp đủ án phí.

4/ Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Vũ Thu Giang